PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 247 + 248)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
492	3808	Deltamethrin 25g/l (90g/l), (90g/l), 200g/kg), (5g/kg) + Fipronil 50g/l (120g/l), (170g/l), (500g/kg), (795g/kg)	Exkalux 75SC, 210EC, 260SC, 700WG, 800WG	**75SC, 800WG:** Sâu cuốn lá/lúa **210EC:** Nhện gié/lúa **260SC:** Sâu xanh/thuốc lá **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông
493	3808	Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Ebato 160SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
494	3808	Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l	Fuze 24.7SC	Rệp muội/cà phê, đậu tương; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
495	3808	Diafenthiuron (min 97%)	Detect 50WP	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Nicotex
			Fier 250SC, 500WP, 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Kyodo 25SC, 50WP	**25SC:** Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa **50WP:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH BMC
			Pegasus 500SC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/cây cảnh; nhện lông nhung/vải, nhãn	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Pesieu 500SC	Sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
			Redmine 500SC	Nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Sun-fen 500SC	Sâu tơ/bắp cải	Sundat (S) PTe Ltd
496	3808	Diafenthiuron 500g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Vangiakhen 550SC	Sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH - TM Thái Phong
497	3808	Diazinon (min 95%)	Agrozinon 60EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cây có múi	Công ty TNHH Alfa (Saigon)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Azinon 50EC	Sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Basitox 5GR, 10GR, 40EC	**5GR:** Sâu đục thân, sâu năn/lúa **10GR:** Sâu đục thân, sâu năn/lúa **40EC:** Bọ xít/lúa, sâu đục quả/điều	Công ty CP BVTV I TW
			Basutigi 10GR, 40EC, 50EC	**10GR, 50EC:** Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/lạc **40EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Binhnon 40EC	Bọ xít, sâu đục thân/lúa; bọ xít/nhãn	Bailing International Co., Ltd
			Cazinon 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, tuyến trùng/ngô, ve sầu/cà phê **50EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít/mía	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danasu 10GR, 40EC, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/ngô, rệp sáp/cà phê, tuyến trùng/hồ tiêu **40EC:** Sâu ăn lá/ngô, sâu đục thân/lúa **50EC:** Sâu đục quả/đậu tương, mọt đục quả/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Diaphos 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, ca cao; rệp gốc/cà phê; bọ cánh cứng/dừa **50EC:** Sâu đục thân/ngô; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Diazan 10GR, 40EC, 50EC, 60EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, ngô, điều; rệp sáp rễ/cà phê	Công ty CP BVTV An Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				40EC: Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, sâu đục thân/điều **50EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, ngô; dòi đục thân/đậu tương; sâu đục thân/cà phê, sâu đục thân/điều **60EC:** Sâu đục thân/lúa; dòi đục thân/đậu tương	
			Diazol 10GR, 50EW, 60EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, cà phê **50EW:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; mọt đục cành/cà phê **60EC:** Rệp sáp/dứa, sâu đục thân/ngô, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Kayazinon 40EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/mía	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Phantom 60EC	Sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Subaru 10GR, 40EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương **40EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Tizonon 50EC	Sâu đục thân/lúa, bọ xít/nhãn	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vibasu 5GR, 10GR, 10BR, 40EC, 50EC	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **10GR:** Sâu đục thân/lúa, ngô **10BR:** Sâu xám/ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				40EC: Sâu đục thân/lúa; rệp sáp, sâu vẽ bùa/cây có múi **50EC:** Bọ xít, sâu đục thân/lúa; rệp/cây có múi	
498	3808	Diazinon 6% (30%) + Fenobucarb 4% (20%)	Vibaba 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, sâu/trong đất/cây có múi **50EC:** Sâu đục thân/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/mãng cầu, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
499	3808	Diflubenzuron 200g/kg (430g/kg) (min 97%) + Nitenpyram 500g/kg (350g/kg)	Goodcheck 700WP, 780WP	**700WP:** Rầy nâu/lúa **780WP:** Bọ xít/vải, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy xanh/chè	Công ty TNHH An Nông
500	3808	Diflubenzuron 100g/kg (100g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (357g/kg) + 300g/kg (250g/kg) Pymetrozine	Sieucheck 700WP, 707WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
501	3808	Diflubenzuron 150g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Tetramethrin (min 92%) 150g/kg	Superram 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
502	3808	Diflubenzuron 125g/kg + Pymetrozine 500g/kg	TT-gep 625WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
503	3808	Dimethoate (min 95%)	Arriphos 40EC	Bọ xít/lúa; sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/nhãn, sầu riêng; bọ trĩ/bông vải	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bai 58 40EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu đục quả/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Bi - 58 40EC	Rệp sáp/cây có múi, rệp sáp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Binh - 58 40EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; rệp/đậu xanh, thuốc lá; rệp sáp/cà phê, hồng xiêm, na; rệp sáp, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cây có múi; rệp bông xơ/mía	Bailing International Co., Ltd
			Bini 58 40EC	Rệp/mía, cà phê; nhện đỏ/cây có múi	Công ty CP Nicotex
			Bitox 40EC, 50EC	Bọ xít/lúa, rệp sáp/xoài	Công ty CP BVTV I TW
			By 90 40EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH ADC
			Cova 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
			Dibathoate 40EC, 50EC	Rầy/lúa, nhện/cà phê, dòi đục lá/đậu tương, bọ xít/vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dimecide 40EC	Bọ xít/lúa, rệp/xoài	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Dimenat 20EC, 40EC	**20EC:** Rệp sáp/cà phê **40EC:** Rệp/cà phê, rệp/dâu nuôi tằm, bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fezmet 40EC	Rệp/dưa hấu, sâu ăn lá/hoa cảnh	Zagro GRoup, Zagro Singapore Pvt Ltd.
			Forgon 40EC, 50EC	**40EC:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cây có múi	Forward International Ltd
			Nugor 10GR, 40EC	**10GR:** Rệp sáp giả/Rễ cà phê, Rễ cam, rễ hồ tiêu; Sâu đục thân/ngô, lúa; Bọ hung/Mía; Bọ hà/Khoai lang **40EC:** Sâu ăn lá/lạc; sâu đục thân/điều; bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cây có múi; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pyxoate 44EC	Rầy/ngô, rệp/cây có múi	Forward International Ltd
			Thần châu 58 40EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Tigithion 40EC, 50EC	**40EC:** Sâu ăn lá/cây có múi, rệp sáp/cà phê, bọ xít/lúa **50EC:** Sâu ăn lá/cây có múi, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vidithoate 40EC	Rệp muội/cây có múi, rệp/dưa hấu, rệp sáp/cà phê, nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Watox 400EC	Bọ trĩ, bọ xít/lúa; rầy/xoài; rệp/vải; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
504	3808	Dimethoate 15% + Etofenprox 5%	Difentox 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
505	3808	Dimethoate 3% + Fenobucarb 2%	BB - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, dế dũi/ngô	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Caradan 5GR	Bọ trĩ/lúa, sâu đục thân/mía, ấu trùng ve sầu/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Palm 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vibam 5GR	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
506	3808	Dimethoate 20% + Fenobucarb 20%	Mofitox 40EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW
507	3808	Dimethoate 400g/l + Fenobucarb 100g/l	Bisector 500EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
508	3808	Dimethoate 20% + Fenvalerate 10%	Bifentox 30EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê, cây có múi; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
509	3808	Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5%	Fenbis 25EC	Rệp/đậu tương, bọ xít/lúa, rệp sáp/mãng cầu, bọ trĩ/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Fentox 25EC	Bọ xít dài, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/điều	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
510	3808	Dimethoate 220g/l (318g/l) (390g/l) + Fipronil 30g/l (50g/l) (60g/l) + Quinalphos 200g/l (200g/l), (218g/l)	Empryse 450EC, 568EC, 668EC	**568EC:** Rệp sáp/cà phê **450EC, 668EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM và đầu tư Bắc Mỹ
511	3808	Dimethoate 2% + Isoprocarb 3%	BM - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, sùng đất/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
512	3808	Dimethoate 286g/l + Lambda-cyhalothrin 14g/l	Fitex 300EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/mía	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
513	3808	Dimethoate 20% + Phenthoate 20%	Vidifen 40EC	Rệp sáp/cà phê, nện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc, bọ xít dài/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
514	3808	Dimethoate 3% + Trichlorfon 2%	Cobitox 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP BVTV I TW
515	3808	Dinotefuran (min 89%)	Asinjapane 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Carasso 400WP	Rầy nâu, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Chat 20WP	Rầy nâu/lúa, bọ nhảy/bắp cải, rầy bông/xoài, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, dòi đục lá/dưa chuột	Công ty TNHH Phú Nông
			Cheer 20WP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cyo super 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Diny 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Dovasin 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Hitoshi 125ME, 200WP, 250WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ikuzu 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Janeiro 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM -SX GNC
			Oshin 1GR, 20WP, 20SG, 100SL	**1GR:** Rầy xanh/đậu bắp, bọ phấn/cà chua **20WP:** Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, dòi đục lá/dưa chuột, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu, rệp sáp/cà phê **20SG:** Bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/cải xanh, rầy xanh/đậu bắp **100SL:** Rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; bọ trĩ/hoa cúc; bọ phấn/hoa hồng; rầy nâu/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Overcin 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Raves 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam
			Regunta 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Sara.dx 40WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Safrice 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Santaone 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sida 20WP	Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam, rệp vảy/cà phê, nhện gié, bọ xít dài, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toof 25WP, 150SL	**25WP:** Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa **150SL:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tosifen 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
			Yoshito 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
516	3808	Dinotefuran 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Dichest 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
517	3808	Dinotefuran 250g/kg (10g/kg) + Fipronil 50g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 150g/kg (400g/kg)	Vdcnato 450WG, 810WG	**450WG:** Rầy nâu/lúa **810WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa; rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
518	3808	Dinotefuran 1.9% (200g/kg) + Fipronil 0.1% (100g/kg) + Nitenpyram 48% (250g/kg)	Acdinosin 50WP, 550WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
519	3808	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Explorer 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
520	3808	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Anocis 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
521	3808	Dinotefuran 5% + Imidacloprid 15%	Brimgold 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
522	3808	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Prochess 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
523	3808	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Ohgold 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
524	3808	Dinotefuran 180g/kg + Imidacloprid 120g/kg	Toshinusa 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
525	3808	Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Bombigold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
526	3808	Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg	Arc-clar 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			TD-Chexx 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
527	3808	Dinotefuran 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg + Thiamethoxam 55g/kg	Onzinsuper 225WP	Nhện lông nhung/vải, rầy nâu, bọ xít/lúa	Công ty TNHH An Nông
528	3808	Dinotefuran 100g/l + Novaluron 100g/l	Heygold 200SE	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
529	3808	Dinotefuran 85g/l + Profenofos 480g/l	TVG20 565EC	Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
530	3808	Dinotefuran 166g/kg, (25g/kg), (90g/kg) + Pymetrozine 500g/kg, (530g/kg), (610g/kg)	Chetsduc 666WG, 555WG, 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
531	3808	Dinotefuran 250g/kg + Pymetrozine 450g/kg	Metrousa 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
532	3808	Dinotefuran 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Chessin 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
533	3808	Dinotefuran 200g/kg + Tebufenozide 50g/kg	Mishin gold 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
534	3808	Dinotefuran 200g/kg + Thiamethoxam 42g/kg	Centerosin 242WP	Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
535	3808	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%)	Acplant 1.9EC, 4WG, 4 TB, 6EC, 20WG	**1.9EC:** Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam **4WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/đậu tương, bọ xít muỗi/chè **4TB:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				6EC: Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **20WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	
			Actimax 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu đục quả/nhãn; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa hấu; bọ trĩ, sâu xanh/thuốc lá, nho; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Agtemex 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC, 5WG	**3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/đậu tương, cà chua; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; rệp sáp/cà phê, điều, vải; sâu xanh/bắp cải **5WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Angun 5 WG, 5ME	**5WG:** Sâu cuốn lá, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng, sâu khoang, bọ nhảy/bắp cải; sâu đục quả/đậu tương; sâu ăn bông, bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/chè; bọ xít muỗi, sâu đục cành, bọ trĩ/điều **5ME:** Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ansuco 5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 120WG, 160WG, 200WG	**5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 160WG, 200WG:** Sâu cuốn lá/lúa **120WG:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
			Apache 1EC, 4EC, 6EC, 10WG	**1EC:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **4EC, 6EC:** Sâu cuốn lá/lúa **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Bafurit 5WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/nho, bông vải; bọ xít/vải; rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Nông Sinh
			Bemab 20EC, 40WG, 52WG	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa chuột, sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Binged 36WG, 50WG	**36WG:** Sâu xanh da láng/bắp cải **50WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Billaden 50EC, 50WG	Nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP NN Thanh Xuân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Boema 19EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			Browco 50WG, 150WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành
			Calisuper 4.5ME, 5.5WP, 26WG, 41ME, 52WG, 71WG, 126WG	**4.5ME, 5.5WP, 41ME, 52WG, 71WG:** Sâu cuốn lá/lúa **26WG:** Sâu đục thân/lúa **126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Chim ưng 3.8EC, 5.0WG, 20WG	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Sơn Thành
			Comda gold 5WG	Dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Compatt 55.5 WG	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Creek 2.1EC, 51WG	**2.1EC:** Sâu cuốn lá/lúa **51WG:** Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Danobull 50WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, rầy bông/xoài, sâu đục ngon/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Agriking
			Đầu trâu Bi-sad 30EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Doabin 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** Nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam **3.8EC:** Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Dofaben 22EC, 40EC, 50WG, 70EC, 100EC, 100WG, 150WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Dollar 50WG, 90EC, 90WG	**90WG:** Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; su xanh/đậu tương **50WG, 90EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc Tế APC Việt Nam
			DT Ema 30EC, 40EC	**30EC:** Sâu xanh da láng/lạc **40EC:** Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Dylan 2EC, 5WG, 10EC, 10WG	**2EC:** Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, quýt; nhện lông nhung, sâu đục quả/nhãn, vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/lạc **10EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/đậu xanh **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ cánh tơ/chè, sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	**5EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 20EC, 36WG, 50WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Ebama 5.5WG, 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Ebenzoate 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ema king 20EC, 25EC, 40EC, 50WG, 100EC, 100WG	**20EC, 40EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải **50WG, 25EC, 100EC, 100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV MEkong
			Emaaici 50WG	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Emaben 0.2EC, 2.0EC, 3.6WG, 60SG	**0.2EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; rệp/rau cải; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam, quýt **2.0EC, 3.6WG:** Sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương **60SG:** Dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Emagold 6.5EC, 6.5WG, 12.5WG	**6.5EC:** Sâu khoang/lạc **6.5WG, 12.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Emaplant 0.2EC, 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**0.2EC:** Sâu xanh/đậu xanh **1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** Nhện gié/lúa; sâu đục quả/đậu tương **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thanh Điền
			Ematin 1.9EC, 60EC	**1.9EC:** Sâu xanh đục quả/cà chua, sâu cuốn lá/lúa **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Emathai 4EC	Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/xoài, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Emathion 25EC, 55EC, 55WG, 65WG, 100WG	**25EC:** Sâu tơ/bắp cải **55EC:** Bọ trĩ/dưa hấu **55WG, 65WG:** Sâu đục thân/lúa **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Emasun 2.2EC	Nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải; Sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Emasuper 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**1.9EC:** Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **1.9EC, 5WG:** Bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài **3.8EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Ematigi 3.8EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Emtin 38EC, 100WG	**38EC:** Sâu cuốn lá/lúa **100WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Emavua 36EC, 75WG, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
			Emaxtin 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC, 55.5WG, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				3.8EC, 5.7EC, 7.6EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam **55.5WG, 108WG:** Nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa ; rầy xanh/chè	
			EMETINannong 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.55WG, 5.7EC, 7.6EC, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt; sâu xanh/cà chua **5.55WG, 108WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Etimex 2.6EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/rau cải, bẵp cải; ruồi/lá/cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; sâu khoang, sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, nhện đỏ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/chè, điều; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Fastish 116WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Feroly 20SL, 35.5EC, 125WG	**20SL:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải **35.5EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **125WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành
			Focal 5.5EC, 80WG	**5.5EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **80WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu năn/ lúa; nhện đỏ/chè	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Foton 5.0ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			G8 - Thôn Trang 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC, 56WG, 96WG, 135WG	**2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **56WG:** Sâu cuốn lá/lúa **96WG:** Nhện đỏ/chè, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **135WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Go.good One 5WG	Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Goldemec 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 5.55WG, 108WG	**1.9EC, 3.8EC, 5.7EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam, quýt **5.55WG:** Nhện gié/lúa **108WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Golnitor 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Haeuro 75WG, 125WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Hagucide 70WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
			Hoatox 0.5ME, 2ME	**0.5ME:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu cuốn lá lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam, quýt **2ME:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Homectin 1.9EC, 40EC, 50WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa **40EC:** Sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **50WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Hốc Môn
			Jiametin 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			July 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** Sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **5EC, 5WG:** Sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, rệp/đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/bông vải, thuốc lá	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
			Kajio 5EC, 5WG	**5EC:** Sâu xanh/bắp cải, sâu phao đục bẹ/lúa **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BMC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Khủng 80WG, 60WG, 100WG	**80WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **60WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **100WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Kinomec 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** Sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** Bọ trĩ/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vicowin
			Lion kinh 50WG, 50EC, 100WG	**50WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **50EC:** Sâu khoang/lạc **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương
			Mãng xà 1.9EC, 65EC	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/dưa hấu **65EC:** Sâu xanh da láng/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
			Makegreen 55WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Map Winner 5WG, 10WG	**5WG:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/chè; sâu khoang/cải xanh; Sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng; rệp/chanh leo; bọ trĩ, rệp /ớt; rầy xanh, sâu xanh/bí ngô **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi/chè; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/lạc; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Matrix 1.9EC, 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 22EC, 25WG, 41ME, 53WG, 126WG	**5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 25WG, 41ME, 53WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa **22EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Mekomectin 1.9EC, 3.8EC, 45.5EC, 50.5EC, 55.5EC, 70WG, 105WG, 135WG	**1.9EC:** Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **3.8EC:** Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **45.5EC, 50.5EC:** Nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **55.5EC:** Sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam **70WG:** Sâu đục quả/đậu xanh; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc **105WG:** Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu đục quả/đậu tương **125WG:** Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải **135WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mikmire 2.0EC, 7.9EC, 14.9WG	**2.0EC:** Bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua **7.9EC:** Sâu tơ/bắp cải **14.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Moousa 20EC, 50EC, 60WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Nazomi 2.0EC, 5WG	Sâu vẽ bùa/cam, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Newgreen 2.0EC	Sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Newmectin 0.2ME, 0.5ME, 2.0EC, 5WP, 41ME, 53WG, 126WG	**0.2ME:** Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài **0.5ME:** Rầy xanh/xoài **2.0EC:** Rầy nâu/lúa **5WP:** Bọ cánh tơ/chè **41ME, 53WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			New Tapky 0.2EC, 10EC	**0.2EC:** Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành
			Oman 2EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu côve; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Proclaim 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu đục cuống quả/xoài; sâu đục quả/bông vải; sâu khoang, sâu xanh, sâu gai sừng ăn lá/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; sâu xanh da láng, sâu tơ, rệp muội/súp lơ; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn	Syngenta Vietnam Ltd
			Phesolbenzoate 3.8EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Prodife's 1.9EC, 5.8EC, 5WG, 6WG, 8WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **5.8EC:** Rầy bông/xoài, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn **5WG:** Rầy nâu/lúa **6WG:** Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn **8WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Promectin 1.0EC, 5.0EC, 100WG	**1.0EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ, rệp bông/xoài **5.0EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp bông/xoài **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông Việt
			Quiluxny 1.9EC, 55.5EC, 72EC, 6.0WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **55.5EC, 72EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **6.0WG:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Ratoin 5WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Remy 40EC, 19EC, 65EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Real Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Rholam 20EC, 42EC, 50WP, 58EC, 68WG	**20EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài **42EC:** Sâu cuốn lá/lúa **50WP:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/súp lơ; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **58EC:** Sâu khoang/lạc **68WG:** Sâu xanh da láng/bắp cải	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Roofer 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chè	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Sausto 1EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu côve; sâu xanh/cà chua	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Sherdoba 20EC, 55WG	**20EC:** Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **55WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân DV TM M & Q
			Silsau super 1EC, 1.9EC, 2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC, 5WP	**1EC, 1.9EC, 5WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải **2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sittobios 19EC, 40EC, 50SG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh, bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific)
			Starrimec 5WG, 10EC, 19EC, 40EC, 75EC, 80SC 105SG, 158SG, 198SG,	**5WG:** Sâu cuôn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **10EC:** Sâu cuôn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **19EC, 40EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **75EC, 198SG:** Sâu cuốn lá/lúa **80SC, 105SG:** Nhện đỏ/cam **158SG:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Susupes 1.9EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/hồ tiêu; sâu đục nụ, bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Tamala 1.9EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; rầy bông, rệp sáp/xoài; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Tanwin 2.0EC, 4.0EC, 5.5WG, 200WG	**2.0EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện đỏ/cam **4.0EC:** Nhện gié/lúa **5.5WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu **200WG:** Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tasieu 1.0EC, 1.9EC, 2WG, 3EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** Sâu ăn lá/hành; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu xanh, sâu đo, nhện đỏ/hoa hồng; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; rệp muội/thuốc lào,	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				thuốc lá, na; nhện đỏ, rệp muội/nhãn; sâu xanh/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/vải; sâu róm/thông; rầy, sâu xanh/hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy/xoài **2WG, 5WG:** Sâu róm/thông; sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ xít/vải, nhãn **3EC, 5EC:** Bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít/vải, nhãn; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải	
			Tikemectin 2EC, 4EC, 20WG, 6.0EC, 60WG, 80WG	**2EC, 4EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài **6.0EC, 60WG, 20WG:** Sâu cuốn lá/lúa **80WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Topcide tsc 5.5EC, 100WG	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Tungmectin 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC:** Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; ruồi đục quả, sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá nhỏ, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ xít dài, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè **1.9EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều; rầy bông/xoài **5EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sau xanh da láng/cà chua, đậu xanh;	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp /cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều **5WG:** Sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ/cải bắp bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/cà chua; rệp sáp/hồ tiêu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/nhãn; rệp sáp/na; bọ trĩ/thuốc lá; nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho; dòi đục lá/dưa hấu	
			Vimatox 1.9EC, 5SG	**1.9EC:** Bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/bưởi **5SG:** Bọ cánh cứng/rau cải, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zamectin 40EC, 65EC, 83EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
536	3808	Emamectin benzoate 50g/l (20g/kg), (55g/kg) + Fipronil 20g/l (400g/kg), (500g/kg)	Nighcid 70SC, 420WG, 555WG	**70SC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa **420WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **555WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
537	3808	Emamectin benzoate 2.5% + Fipronil 17.5%	Rangergold 20WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
538	3808	Emamectin benzoate 10g/l (50g/kg) (10g/kg) + Fipronil 120g/l (200g/kg), (130g/kg) + Thiamethoxam 50g/l (50g/kg), (100g/kg)	Celltop 180EW, 300WP, 410WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
539	3808	Emamectin benzoate 10% + Flufiprole 10%	Tatachi 200WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
540	3808	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 20%	Lk-saula 30WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
541	3808	Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg	Obaone 95WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
542	3808	Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Chetsau 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
543	3808	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Hd-Fortuner 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			IE-max 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
544	3808	Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Emingold 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
545	3808	Emamectin benzoate 30g/l + Indoxacarb 150g/l	Dhajapane 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
546	3808	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Shieldkill 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
547	3808	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 10% + Fipronil 15%	Mely 35WG	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
548	3808	Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Carbatoc 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
549	3808	Emamectin benzoate 20g/l + Liuyangmycin 100g/l	Map Genie 12EC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
550	3808	Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l	Tik-tot 60EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
551	3808	Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l)	Nasdaq 50EC, 150WG	**50EC:** Sâu cuốn lá/lúa **150WG:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
552	3808	Emamectin benzoate 5g/l (10g/l) + Matrine 5g/l (10g/l)	Kimcis 10EC, 20EC	**10EC:** Sâu đục ngọn/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy bông/xoài **20EC:** Nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cam	Công ty CP Nông dược Agriking

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
553	3808	Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l)	Gasrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC	**5EC, 10EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **7EC, 15EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
554	3808	Emamectin benzoate 9g/l (19g/l), (49g/kg), (89g/l), (59.9g/kg), (167g/kg),	Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 90SC	**10EC, 20EC, 50SG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(207g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (1g/kg), (1g/kg)	110SG, 168SG, 208SG	khoang/lạc; rệp/thuốc lá; rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; nhện đỏ/cam; sâu róm/thông **60SG:** Sâu tơ/bắp cải **90SC:** Rầy bông/xoài **110SG, 168SG, 208SG:** Sâu cuốn lá/lúa	
555	3808	Emamectin benzoate 21g/l (41g/l), (56g/l) + Matrine 2g/l(2g/l), (2g/l)	9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
556	3808	Emamectin benzoate 10g/l (19g/l), (20g/kg), (29g/l), (60.9g/kg), (119.9g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l),(0.1g/kg), (0.1 g/kg)	Redconfi 11EC, 20EC, 21WP, 30EC, 61WG, 120WG	**11EC, 20EC, 21WP, 30EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ xít muỗi, rầy canh/chè **61WG, 120WG:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
557	3808	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg), (98g/kg), (25g/l) + Matrine 2g/l (2g/kg), (2g/kg), (2g/l)	Rholam Super 12EC, 50SG, 100WG, 27EC	**12EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/vải; nhện đỏ/hoa hồng; bọ trĩ/dưa chuột; rầy chổng cánh/cam **27EC:** Nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải **50SG:** Sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam;	Công ty CP nông dược Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				sâu xanh da láng/nho; sâu khoang/lạc; rầy bông/xoài; sâu đục gân lá/vải **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	
558	3808	Emamectin benzoate 22g/l (42g/l), (60g/l) + Matrine 4g/l (4g/l) (4g/l)	Bạch tượng 26EC, 46EC, 64EC	**26EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa **46EC:** Rầy nâu/lúa, sâu cuốn lá **64EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH - TM Nông Phát
559	3808	Emamectin benzoate 24g/l, (55g/l), (55g/kg), (99g/kg) + Matrine 1g/l, (0.5g/l), (0.5g/kg), (0.9g/kg)	Dolagan 25EC, 55.5EC, 55.5WG, 99.9WG	**25EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè **55.5EC, 99.9WG:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **55.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
560	3808	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	K54 100WG	Sâu cuốn lá/lúa, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Pro-sure 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
561	3808	Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg)	Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
562	3808	Emamectin benzoate 0.4% (4g/l), (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l), (392g/l)	Map Go 20ME, 39.6SL, 39.6ME	**20ME:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, nhện/sắn **39.6SL:** Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài **39.6ME:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Map Pacific Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
563	3808	Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Eska 250EC	Sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa chuột, bí xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu tơ, sâu xanh, rệp/bắp cải; nhện đỏ/nhãn	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Comda 250EC	Bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rệp muội/hoa cúc, rệp sáp/ cà phê, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành	Công ty CP BVTV Sài Gòn
564	3808	Emamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l)	Emamec 250EC, 400EC	Sâu đục thân, cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
565	3808	Emamectin benzoate 19g/l (25g/l), (30g/l) + Permethrin 80.99g/l (130g/l), (155g/l)	Tiachop 99.99EC, 155EC, 185EC	**99.99EC:** Sâu cuốn lá/lúa **155EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh **185EC:** Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
566	3808	Emamectin benzoate 20g/l + Permethrin 220g/l	Happymy 240EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
567	3808	Emamectin benzoate 30g/kg + Spinosad 25g/kg	Amagong 55WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
568	3808	Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) +200g/l (200g/kg) Spinosad	Boxin - TSC 25EC, 250WP	Sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
569	3808	Esfenvalerate (min 83%)	Alphago 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, rầy bông/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Esfel 5EC	Sâu ăn lá/nho, sâu ăn tạp/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
			Sumi - Alpha 5EC	Sâu đục quả/đậu tương; bọ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Sumisana 5EC	Sâu đục thân/cây ăn quả, rệp/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifenalpha 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu lấy hạt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
570	3808	Esfenvalerate 1.25% + Fenitrothion 25%	Sumicombi - Alpha 26.25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp/cây có múi; sâu khoang/lạc; rầy xanh/bông vải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
571	3808	Ethiprole (min 94%)	Curbix 100SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
572	3808	Ethiprole 100g/l + Imidacloprid 100g/l	Peridor 200SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
573	3808	Ethoprophos (min 94%)	Agpycap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Etocap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Gold-goat 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Nisuzin 10GR	Tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nokaph 10GR	Tuyến trùng, sâu trong đất/hồ tiêu, thuốc lá	Công ty TNHH ADC
			Saburan 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starap 100GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimoca 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
574	3808	Etofenprox (min 96%)	Noray 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Slavic 10SC	Rầy nâu/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Trebon 10EC, 20WP, 30EC	**10EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh, sâu khoang/bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/vải; bọ xít muỗi/điều **20WP:** Rầy nâu/lúa; bọ xít/vải, nhãn; rầy xanh/chè; rầy/xoài; sâu khoang/ bắp cải **30EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rầy mềm/bắp cải; rầy xanh/chè	Mitsui Chemicals Agro, Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
575	3808	Etofenprox 2% + Phenthoate 48%	ViCIDI - M 50EC	Bọ xít/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
576	3808	Eucalyptol (min 70%)	Pesta 2SL	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
577	3808	Fenbutatin oxide (min 95%)	Nilmite 550SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
578	3808	Fenitrothion (min 95%)	Factor 50EC	Sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forwathion 50EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cà phê	Forward International Ltd
			Metyl annong 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Nysuthion 50EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Sagothion 50EC	Sâu đục thân/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Suco 50EC	Bọ xít muỗi/điều, bọ xít hôi lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Sumithion 50EC, 100EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Visumit 5BR, 50EC	**5BR:** Cào cào, sâu trong đất/lúa **50EC:** Sâu đục thân/lúa, rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
579	3808	Fenitrothion 45% + Fenoburcarb 30%	Difetigi 75EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Subatox 75EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
580	3808	Fenitrothion 25% (250g/l) + Fenvalerate 5% (50g/l)	Hosithion 30EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu ăn tạp/lạc	Công ty CP Hốc Môn
			Sagolex 30EC	Sâu ăn lá/hoa cây cảnh, sâu khoang/đậu tương	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sumicombi 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/cà phê; sâu vẽ bùa/cây ăn quả	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Sumitigi 30EC	Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifensu 30EC	Sâu vẽ bùa/cam quýt, rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
581	3808	Fenitrothion 450g/l + Fenpropathrin 50g/l	Danitol - S 50EC	Nhện, bọ trĩ/lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/bông vải; rệp vảy, rệp sáp/dứa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
582	3808	Fenitrothion 200g/l (g/kg) + Trichlorfon 200g/l (g/kg)	Ofatox 400EC, 400WP	**400EC:** Bọ xít/lúa, rệp/ngô **400WP:** Sâu gai, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rệp muội/rau; rệp sáp/cà phê; bọ xít/nhãn; rệp bông xơ/mía; rầy xanh/chè	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
583	3808	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)	Abasba 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anba 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu, rầy/cây có múi, rệp/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Basasuper 700EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Bascide 50EC	Rầy/lúa, rệp/thuốc lá	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bassa 50EC	Rầy/lúa, rệp sáp/bông vải	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Bassatigi 50EC	Rầy nâu, sâu keo/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Dibacide 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosadx 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Excel Basa 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Forcin 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/bông vải	Forward International Ltd
			Hoppecin 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây ăn quả	Công ty CP Nông dược HAI
			Jetan 50EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/cây có múi	Công ty CP BVTV An Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Metasa 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nibas 50EC	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Pasha 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Super Kill 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
			Tapsa 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/cây có múi	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Triray 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH Kiên Nam
			Vibasa 50EC	Rầy, rầy nâu/lúa; rệp/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vitagro 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
584	3808	Fenobucarb 160g/l + Fipronil 20g/l	Access 180EC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
585	3808	Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Azora 350EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
586	3808	Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l	Javipas 450EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP nông dược Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
587	3808	Fenobucarb 200g/l (450g/l) + Imidacloprid 50g/l (50g/l)	Lanro 250EC, 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
588	3808	Fenobucarb 150g/l (5g/kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg)	Anbas 200WP, 300EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
589	3808	Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l) (150g/l)	Kimbas 250EC, 500EC, 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
590	3808	Fenobucarb 20% + Phenthoate 30%	Viphensa 50EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
591	3808	Fenobucarb 30% + Phenthoate 45%	Diony 75EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
592	3808	Fenobucarb 300g/l + Phenthoate 450g/l	Hopsan 75EC	Rầy nâu/lúa, ruồi đục quả/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
593	3808	Fenobucar 305g/l + Phenthoate 450g/l	Abasa 755EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
594	3808	Fenobucarb 45% + Phenthoate 30%	Knockdown 75EC	Rầy nâu/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
595	3808	Fenpropathrin (min 90%)	Alfapathrin 10EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Danitol 10EC	Nhện lông nhung/vải, rệp/bông vải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sauso 10EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Bằng Long
			Usamite 100EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimite 10EC	Nhện đỏ/cây có múi, hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
596	3808	Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l	Mogaz 220EC	Nhện đỏ/cam, hoa hồng; nhện gié/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
597	3808	Fenpropathrin 100g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l) + Profenofos 40g/l (100g/l), (55g/l), (300g/l) + Pyridaben 10g/l (95g/l), (200g/l), (5g/l)	Calicydan 150EW, 200EC, 260EC, 310EC	**150EW, 260EC:** Nhện gié/lúa **200EC:** Nhện đỏ/vải **310EC:** Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
598	3808	Fenpyroximate (min 96%)	May 050SC	Nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Ortus 5SC	Nhện/cây có múi, chè, xoài; nhện đỏ/vải, đào, hoa hồng	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
599	3808	Fenpyroximate 50g/l + Pyridaben 150g/l	Rebat 20SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
600	3808	Fenthion (min 99.7%)	Encofen 50EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Saigon)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
601	3808	Fenvalerate (min 92%)	Dibatox 10EC, 20EC	**10EC:** Sâu keo/lúa, sâu cuốn lá/lạc, rệp sáp/cà phê **20EC:** Sâu cuốn lá, sâu keo/lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofenva 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp muội/điều	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Fantasy 20EC	Rầy nâu/lúa, rầy/xoài	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Fenkill 20EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương, cây ăn quả	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			First 20EC	Sâu đục quả/cây có múi, bọ xít/lúa	Zagro Singapore Pte Ltd
			Kuang Hwa Din 20EC	Bọ trĩ/dưa hấu, rầy xanh/lúa	Bion Tech Inc.
			Leva 10EC, 20EC	Sâu xanh/lạc, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Pathion 20EC	Sâu xanh/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Pyvalerate 20EC	Rầy, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều	Forward International Ltd
			Sagomycin 10EC, 10ME, 20EC	**10EC:** Rệp/dưa hấu, mía **10ME:** Rệp/rau cải **20EC:** Sâu róm/cây dâu tằm; sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sanvalerate 200EC	Bọ xít/lúa, rệp/cây có múi	Forward International Ltd
			Sudin 20EC	Rầy/xoài, sâu non bướm phượng/cây có múi	Công ty CP BVTV I TW
			Sutomo 25EC	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Timycin 20EC	Bọ xít/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vifenva 20EC	Sâu xanh/thuốc lá, bọ xít/đậu lấy hạt, Sâu keo/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
602	3808	Fenvalerate 6% + Malathion 15%	Malvate 21EC	Sâu khoang/lạc, bọ trĩ/dưa hấu, sâu bao/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
603	3808	Fipronil (min 95%)	Again 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Airblade 5SC, 800WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Angent 5SC, 800WG	**5SC:** Bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Anpyral 800WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu khoang/lạc, mọt đục cành/cà phê; dòi đục thân/đậu tương, bọ xít muỗi/ca cao	Công ty CP BVTV An Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Anrogen 0.3GR, 10.8GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **10.8GR:** Rầy nâu/lúa; tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê **50SC, 800WG:** Sâu đục thân/ngô; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Cagent 3GR, 5SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Xử ký hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Cyroma 5SC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Fidegent 50SC, 800WG	**50SC:** Bọ xít/vải, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Finico 800 WG	Sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fipent 800WG	Sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Bằng Long
			Fiprogen 0.5GR, 5SC, 800WG	**0.5GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục thân/lúa, sâu xanh/đậu tương **800WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/vải	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fipshot 800WG	Bọ xít/vải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Fi-Hsiung Lai 0.3GR, 5SC	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Forgen 800 WG	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Hybridsuper 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Javigent 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jianil 5SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Legend 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Bọ trĩ, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô, mía **5SC:** Nhện lông nhung/vải; sâu đục thân/ngô, mía; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; dòi đục lá/bí đao; rệp sáp/cà phê; rệp muội/bông vải; sâu khoang/thuốc lá; rệp/xoài; rầy chổng cánh/cam **800WG:** Dòi đục lá/bí đao; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/thuốc lá; rệp/xoài, bông vải; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Lexus 5SC, 800WG, 800WP	**5SC:** Sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc, rệp/cam **800WP:** Bọ trĩ/dưa hấu, cam; sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/bắp cải; rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Lugens 200FS, 800WG	**200FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rệp muội/xoài; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Lupus 50ME	Sâu cuốn lá/Lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Phironin 50SC, 800WG	**50SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ngô, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều, nhện lông nhung/vải **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu khoang/ lạc; nhện lông nhung/vải; sâu cuốn lá/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Phizin 50SC, 800 WG	**50SC:** Sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Rambo 5SC, 800WG	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Ranger 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **5SC:** Sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa **800WG:** Rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Reagt 5SC, 800WG	**5SC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Regal 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa, sùng/mía, tuyến trùng/hồ tiêu **6GR:** Sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa **75SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Regent 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá, sâu năn/lúa; sâu đục thân/ngô, mía; ve sầu/cà phê **5SC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ dế, kiến,	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				nhện, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu keo/lúa **800WG:** Sâu đục thân, bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/điều; dòi đục lá, bọ trĩ, rầy/dưa hấu; rệp/xoài, nhãn; rầy chổng cánh, bọ trĩ, rệp, dòi đục lá/cây có múi; rệp sáp/cà phê; nhện/vải; bọ trĩ/nho; kiến/thanh long	
			Regrant 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Rigell 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** Sâu cuốn lá/đậu tương; sâu đục thân/ngô; tuyến trùng, sâu đục thân/mía **6GR:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** Bọ trĩ/nho; sâu vẽ bùa/cam, quýt; rệp, rầy xanh/dưa hấu; nhện/vải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **75SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Rigenusamy 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sagofifro 850WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Supergen 5SC, 800WG	**5SC:** Sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá, bọ trĩ/dưa hấu; rầy chổng cánh/cam; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, sâu phao, sâu keo, muỗi hành, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **800WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp/dưa chuột; dòi đục lá, bọ trĩ/dưa hấu; rầy chổng cánh/cam; sâu đục cành, rệp muội/xoài; rệp muội/nhãn; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Suphu 0.3GR, 10GR, 5SC, 10EC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa **10GR:** Rầy nâu, sâu đục thân, nhện gié/lúa; rệp sáp, ấu trùng ve sầu, tuyến trùng/cà phê **5SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa **10EC:** Sâu đục thân/ngô, lúa, mía **800WG:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Tango 50SC, 800WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp muội, bọ trĩ/dưa hấu; bọ trĩ/dưa chuột; rệp muội/bắp cải	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tungent 5GR, 5SC,100SC, 800WG	**5GR:** Rệp sáp giả/rễ cà phê; tuyến trùng/hồ tiêu; sâu đục thân/mía, ngô **5SC:** Sâu xanh, sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu róm/điều **100SC:** Bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía; sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh/đậu tương, sâu đục thân/ngô, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Bọ xít muỗi/điều; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/lạc; sâu đục thân/ngô	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Tư ếch 800WG	Bọ trĩ/dưa hấu, rệp vảy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Virigent 0.3GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** Sâu đục thân/lúa **50SC:** Sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** Bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
604	3808	Fipronil 75g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Goldmil 375EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
605	3808	Fipronil 100g/l + Flufiprole 100g/l	Flufipro 200SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
606	3808	Fipronil 75g/l + Hexaconazole 100g/l	Goldfit 175SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
607	3808	Fipronil 0.3% + Imidacloprid 0.2%	Futim 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
608	3808	Fipronil 2.9 g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg)) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg)	Configent 3GR, 5GR, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG	**3GR, 5GR, 55SC, 800WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **100EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **100WP:** Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
609	3808	Fipronil 3g/kg, (29g/l), (59g/l), (130g/kg), (30g/kg), (400g/kg), (30g/kg), (800g/kg) + Imidacloprid 1g/kg, (1g/l), (1g/l), (25g/kg), (250g/kg), (100g/kg), (720g/kg), (30g/kg)	Henri 4GR, 30EC, 60SC, 155WP, 280WP, 500WG, 750WG, 830WG	**4GR, 30EC, 60SC, 500WG:** Sâu cuốn lá/lúa **155WP:** Sâu phao/lúa **280WP, 750WG:** Rầy nâu/lúa **830WG:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
610	3808	Fipronil 600 g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Sespa gold 750WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
611	3808	Fipronil 180g/l (400g/kg) + Imidacloprid 360g/l (400g/kg)	Sunato 540FS, 800WG	**540FS:** Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** Rệp sáp giả/ca cao, cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/điều; rệp muội, bọ phấn/khoai tây, rệp sáp giả/hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
612	3808	Fipronil 250g/kg + Imidacloprid 440g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg	Kosau 750WP	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
613	3808	Fipronil 100 g/kg + Imidacloprid 10 g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Acdora 360WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
614	3808	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Hummer 850WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
615	3808	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 25g/l	Blugent 75SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
616	3808	Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Map wing 45WP	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
617	3808	Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l	Seahawk 650SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
618	3808	Fipronil 400g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Rido 550WP	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
619	3808	Fipronil 500g/kg, (306g/kg) + Indoxacarb 100g/kg, (150g/kg)	M79 600WG, 456WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
620	3808	Fipronil 50g/l (38g/l) (100g/kg) (450g/kg) + Indoxacarb 16.88g/l (130g/l) (100g/kg), (50g/kg)	Bugergold 66.88EW, 168SC, 200WP, 450SG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
621	3808	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Homata 200EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
622	3808	Fipronil 25g/l (10g/l) + Indoxacarb 25g/l (150g/l)	Adomate 50SC,160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
623	3808	Fipronil 30g/l (35g/kg), (160g/l), (100g/l), (10g/l), (200g/kg), (606g/kg) + Indoxacarb 50g/l (54.9g/kg), (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/kg), (50g/kg) + Thiamethoxam 15g/l (10g/kg), (10g/l), (50g/l), (200g/l), (50g/kg), (10g/kg)	Newebay 95EC, 99.9WG, 170EW, 180SC, 220SC, 270WG, 666WG	**95EC, 99.9WG, 180SC, 270WG, 666WG:** Sâu cuốn lá/lúa **170EW:** Rầy lưng trắng/lúa **220SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
624	3808	Fipronil 80g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Nanochiefusa 100EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
625	3808	Fipronil 35g/l (50g/l), (90g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l), (25g/l)	Accenta 50EC, 75EC, 115EC	**50EC, 115EC:** Sâu đục thân/lúa **75EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP nông dược Nhật Việt
626	3808	Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg)	Goldgent 60EC, 700WG, 800WG	**60EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700WG, 800WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
627	3808	Fipronil 50g/l + 25g/l Lambda-cyhalothrin	Golgal 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
628	3808	Fipronil 120g/kg + MEthylamine avermectin 60g/kg	Fu8 18WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
629	3808	Fipronil 0.8g/l (10.4g/l), (0.1g/l), (60g/kg), (5g/kg), (260g/kg) + Nitenpyram 100g/l (390g/l), (499.9g/l), (440g/kg), (550g/kg), (540g/kg)	Newcheck 100.8SL, 400.4SL, 450SL, 500WP, 555WP, 800WP	**100.8SL, 400.4SL, 500WP, 555WP:** Rầy nâu/lúa **100.8SL:** Nhện gié/lúa, rầy bông/xoài **450SL:** Nhện gié, rầy nâu/lúa **800WP:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê, bọ xít/vải, bọ trĩ/điều	Công ty TNHH An Nông
630	3808	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Meta gold 800WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
631	3808	Fipronil 50g/kg + Pymetrozine 250g/kg	Pymota 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
632	3808	Fipronil 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chesshop 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
			Jette super 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
633	3808	Fipronil 500g/kg + Pymetrozine 200g/kg	M150 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
634	3808	Fipronil 85g/kg, (110g/kg), (680g/kg), (800g/kg) + Pymetrozine 500g/kg, (550g/kg), (120g/kg), (10g/kg)	Chet 585WG, 660WG, 810WG	**585WG:** Rầy nâu/lúa **660WG, 800WG:** Rầy nâu/lúa **810WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
635	3808	Fipronil 150g/kg + Pymetrozine 600g/kg	Biograp 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
636	3808	Fipronil 25g/l + Quinalphos 225g/l	Goltoc 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
637	3808	Fipronil 20% + Tebufenozide 20%	Tore 40SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
638	3808	Fipronil 50.5g/l (100g/kg) + Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	Bagenta 400.5SC, 757WP	**400.5SC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê **757WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
639	3808	Fipronil 5g/kg + Thiamethoxam 295g/kg	Onera 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
640	3808	Fipronil 200g/l (100g/kg) + 200g/l (100g/kg) Thiamethoxam	MAP Silo 40SC, 200WP	**40SC:** Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa **200WP:** Bọ trĩ/lúa	Map Pacific Pte Ltd
641	3808	Fipronil 0.3% + 11.7% Thiosultap-sodium	Fretil super 12GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
642	3808	Fipronil 15g/l + Trichlorfon 485g/l	Cylux 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
643	3808	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg	Latini 44GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
644	3808	Fipronil 4 g/kg + Tricyclazole 50 g/kg	Boithu 54GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
645	3808	Fipronil 15g/l + Tricyclazole 150g/l	Bobaedan 165SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, đạo ôn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
646	3808	Fipronil 75g/l + Tricyclazole 500g/l	Golneb 575SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
647	3808	Flonicamid (min 95%)	Acpymezin 10WG, 50WG	**10WG:** Rầy nâu nhỏ/lúa **50WG:** Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
648	3808	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 400g/kg	Achetray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
649	3808	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Florid 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
650	3808	Flubendiamide (min 95%)	Takumi 20WG, 20SC	**20WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc **20SC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
651	3808	Flufenoxuron (min 98%)	Cascade 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, đậu tương; nhện đỏ/cây có múi, chè	BASF Vietnam Co., Ltd.
652	3808	Fluazinam (min 95%)	Flame 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
653	3808	Flufiprole (min 97%)	Tachi 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
654	3808	Flufiprole 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Good 150SC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
655	3808	Gamma-cyhalothrin (min 98%)	Vantex 15CS	Sâu đục thân/lúa, sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
656	3808	Garlic juice	Bralic - Tỏi Tỏi 1.25SL, 10SL	**1.25SL:** Bọ phấn/cà chua **10SL:** Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; ruồi/lá cải bó xôi; rệp muội/hoa cúc, cải thảo; bọ phấn/cà chua; rệp sáp/cà phê	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
657	3808	Hexaflumuron (min 95%)	Staras 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
658	3808	Hexythiazox (min 94%)	Lama 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH BMC
			Nissorun 5EC	Nhện đỏ/chè, hoa hồng; nhện gié/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Nhendo 5EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Tomuki 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
659	3808	Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l	Super bomb 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
660	3808	Imidacloprid (min 96%)	Acmayharay 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Actador 100WP	Rầy nâu/lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Admire 050EC, 200 OD	**050EC:** Sâu vẽ bùa, bọ trĩ/cây có múi; rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; rệp, rầy xanh/bông vải; rầy xanh/chè **200OD:** Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; bọ trĩ/dưa hấu; bọ trĩ/điều, chè; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; bọ trĩ/lúa, nho, xoài; rầy chổng cánh/sầu riêng; bọ trĩ, rệp, sâu vẽ bùa/ớt; rầy xanh, rệp muội/bông vải; rầy xanh/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 200SC, 250WP, 600SC, 750WG	**050EC, 100SL:** Rầy nâu/lúa **100WP:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/lúa **200SC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **250WP, 750WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa **600SC:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Aicmidae 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Amico 10EC, 20WP	**10EC:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **20WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Anvado 100WP, 200SC, 700WG	**100WP, 200SC:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Rầy/cam, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Armada 50EC, 100EC, 100SL, 100WG, 700WG	**50EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu cuốn lá/lạc **100EC:** Bọ trĩ/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lạc **100SL:** Rệp sáp/xoài, rệp sáp/cà phê **100WG:** Rầy nâu/lúa **700WG:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Asimo 10WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Biffiny 10WP, 70WP, 400SC	**10WP:** Bọ trĩ/lúa, rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài **70WP:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rầy chổng cánh/cam **400SC:** Bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Canon 100SL	Bọ trĩ/dưa chuột	Công ty CP TST Cần Thơ
			Confidor 100SL, 200SL, 700WG	**100SL:** Bọ trĩ/dưa chuột, dưa hấu, nho; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cây có múi; rệp vảy/vải; rầy chổng cánh/sầu riêng; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; bọ trĩ, rầy/xoài; bọ cánh tơ, mối/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				200SL: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/xoài, dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu	
			Conphai 10ME, 10WP, 15WP, 100SL, 700WG	**10ME:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **10WP:** Rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa **15WP:** Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **100SL:** Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/cà phê **700WG:** Bọ trĩ/dưa hấu, rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Imida 10WP, 20SL	**10WP:** Bọ trĩ/lúa **20SL:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Imidan 10EC	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV An Giang
			Imidova 150WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Imitox 10WP, 20SL, 700WG	**10WP:** Rầy nâu/lúa **20SL:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **700WG:** Bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Inmanda 100WP, 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Iproimida 20SL	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Futai
			Javidan 100WP, 150SC, 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jiami 10SL	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Jugal 17.8SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Just 050EC	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Kerala 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Keyword 10SL	Bọ trĩ/dưa hấu	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Kimidac 050EC	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kola 600FS, 700WG	**600FS:** Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa **700WG:** Bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Kongpi - da 151WP, 700WG	**151WP:** Rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Map - Jono 5EC, 700WP	**5EC:** Bọ trĩ/nho, lúa; sâu vẽ bùa/cam **700WP:** Bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu/lúa; sâu xám/ngô; rầy xanh/bông vải	Map Pacific PTE Ltd
			Mega - mi 178SL	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Mikhada 10WP, 20WP, 45ME, 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Miretox 2.5WP, 5EC, 10EC, 10WP, 12EC, 250WP, 700WG	**2.5WP, 12EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **5EC, 10EC, 10WP, 250WP, 700WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Midan 10WP	Rầy xanh/bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/lúa; rệp/nhãn; rệp vẩy/cà phê; bọ trĩ/điều; rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; rầy/xoài	Công ty CP Nicotex
			Nomida 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC, 700WG	**10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC:** Rầy nâu/lúa **15WP:** Bọ xít muỗi/chè **700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
			Phenodan 10WP, 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
			Pysone 700WG	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/chè	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Saimida 100SL	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sahara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Sectox 50EC, 100EC, 100WP, 200EC, 700WG	**100WP:** Rầy nâu/lúa **50EC, 100EC, 200EC, 700WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Stun 20SL	Rầy nâu/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Sun top 700WP	Rầy nâu/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			T-email 10WP, 70WG	**10WP:** Bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; bọ trĩ/nho, dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp, rệp vảy/cà phê **70WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; dòi đục lá/đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/điều; rệp sáp, bọ xít lưới/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thần Địch Trùng 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Thanasat 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tinomo 100SL	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vicondor 50EC, 700WG, 700WP	**50EC:** Rầy/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **700WG:** Bọ trĩ/dưa hấu **700WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yamida 10WP, 100EC, 100SL, 700WG, 700WP	**10WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; rầy chổng cánh/cam; rầy/xoài **100EC:** Sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/xoài; rệp vảy/vải thiều; bọ trĩ, rầy nâu/lúa **100SL:** Bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy bông/xoài **700WG, 700WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Bailing International Co., Ltd
661	3808	Imidacloprid 200g/l + Indoxacarb 70g/l	Yasaki 270SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
662	3808	Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l	Xacarb 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
663	3808	Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32%	Qshisuco 35WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
664	3808	Imidacloprid 100g/kg + Isoprocarb 250g/kg	Tiuray TSC 350WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
665	3808	Imidacloprid 250g/kg + Lambda - cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Centertrixx 750WP	Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
666	3808	Imidacloprid 250g/kg (205g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 450g/kg (500g/kg)	Startcheck 750WP, 755WP	**750WP:** Rầy nâu/lúa, bọ xít/vải **755WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
667	3808	Imidacloprid 5% + Nitenpyram 45% + Pymetrozine 25%	Ramsuper 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
668	3808	Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Transfluthrin (min 95%) 50g/kg	Strongfast 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
669	3808	Imidacloprid 100g/kg (50g/l), (150g/kg) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l), (350g/kg)	Actagold 120WP, 200EC, 500WP	**120WP, 200EC:** Rầy lưng trắng/lúa **500WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
670	3808	Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l	Vitasupe 250EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
671	3808	Imidacloprid 2% + Pyridaben 18%	Hapmisu 20EC	Nhện/cam, bọ phấn/lạc, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/hoa hồng, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
672	3808	Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15%	Usatabon 17.5WP	Nhện đỏ/cam, rệp bông xơ/mía, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
673	3808	Imidacloprid 150 g/kg (150g/kg), (250g/kg) + Pymetrozine 200 g/kg (500g/kg), (500g/kg)	Tvpymeda 350WP, 650WG, 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
674	3808	Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg	Wofara 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
675	3808	Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Leader 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn
676	3808	Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg)	NOSOT Super 300SC, 750WP	**300SC:** Rầy nâu/lúa **750WP:** Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH An Nông
677	3808	Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Aicpyricyp 250WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
678	3808	Imidaclorpid 10g/kg (50g/kg) + 340g/kg (700g/kg) Thiosultap-sodium (Nereistoxin)	Actadan 350WP, 750WP	**350WP:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
679	3808	Imidacloprid 1.7% (5%) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 38.3% (85%)	Zobin 40WP, 90WP	**40WP:** Rầy nâu/lúa **90WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
680	3808	Imidacloprid 2% + Thiosultap - sodium (Nereistoxin) 58%	Midanix 60WP	Sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
681	3808	Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) +	Vk. Dan 40GR, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP	**40GR, 850WP:** Sâu đục thân/lúa **290WP:** Rầy nâu/lúa **410WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825g/kg), (930g/kg)		**950WP:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	
682	3808	Imidacloprid 5% (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 70% (750g/kg)	Rep play 75WP, 800WP	**75WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **800WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
683	3808	Indoxacarb	Actatin 150SC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Agfan 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Amateusamy 150SC, 300WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Amsac 14.5SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Kiên Nam
			Amater 150SC, 30WG	**150SC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương **30WG:** Sâu xanh/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Ameta 150SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Anhvatơ 150SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Anmaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Blog 8SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clever 150SC, 300WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Doxagan 150SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			DuPont™ Ammate® 30WG, 150SC, 150EC	**30WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành **150SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương, hành; sâu xanh/thuốc lá, dưa hấu; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **150EC:** Sâu khoang/lạc, sâu xanh/thuốc lá, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu xanh/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
			Indocar 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Indony 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Indosuper 150SC, 300WG	**150SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hỗi, nhện gié/lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/đậu tương, nhện lông nhung/nhãn **300WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Opulent 150SC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Minh Long
			Supermate 150SC	Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/thuốc lá, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Sunset 300WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Thamaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Wavesuper 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
684	3808	Indoxacarb 55g/kg (30g/l), (0.2g/l), (160g/l) + Profenofos 0.5g/kg (120g/l), (84.8g/l), (40g/l)	Goldkte 55.5WG, 150EC, 85EW, 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
685	3808	Indoxacarb 50g/kg + Pymetrozine 550g/kg	Pymin 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
686	3808	Indoxacarb 150g/l + Lambda-cyhalothrin 30g/l	Divine 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
687	3808	Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30%	Dupon™ Halley® 31.5WP	Sâu cuốn lá/lúa	Du Pont Vietnam Ltd.
688	3808	Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l	Captain 350SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
689	3808	Isoprocarb	Mipcide 20EC, 50WP	**20EC:** Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cây có múi **50WP:** Rầy xanh/bông vải, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Micinjapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tigicarb 20EC, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vimipc 20EC, 25WP	Rầy/lúa, bọ xít/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
690	3808	Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Cynite 425WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
691	3808	Isoprocarb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg	Zorket 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
692	3808	Isoprocarb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg	Silwet 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
693	3808	Karanjin	Takare 2EC	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ/dưa chuột, nho, dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn; nhện gié/lúa, nhện lông nhung/vải	Công ty CP Nông dược HAI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
694	3808	Lambda - cyhalothrin (min 81%)	Helarat 2.5EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/đậu tương	Helm AG
			Karate 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/lạc; sâu ăn lá/đậu tương	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Katedapha 25EC	Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Katera 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			K - T annong 2.5EC, 25EC, 25EW	**2.5EC:** Sâu phao/lúa **25EC, 25EW:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH An Nông
			K - Tee Super 2.5EC, 50EC	**2.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Fast Kill 2.5EC	Rệp/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Iprolamcy 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Futai
			Perdana 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Racket 2.5EC	Sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sumo 2.5EC	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Vajra 2.5EC	Rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Vovinam 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu róm/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
695	3808	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Paichongding (min 95%) 250g/kg	Kingcheck 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
696	3808	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l	Wofatac 350EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
697	3808	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l	Gammalin super 170EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
698	3808	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l	Cydansuper 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Repdor 250EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
699	3808	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l	Supitoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
700	3808	Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l	Alika 247ZC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; bọ xít muỗi/ca cao; rệp, rầy lưng trắng/ngô; bọ xít lưới/hồ tiêu, mọt đục quả/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Fortaras top 247SC	Rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
701	3808	Lambda-cyhalothrin 110g/l + 140g/l Thiamethoxam	Valudant 250SC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Yapoko 250SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
702	3808	Lambda-cyhalothrin 10.6% + Thiamethoxam 14.1%	Uni-tegula 24.7SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
703	3808	Lambda-cyhalothrin 2g/l (15g/l), (2g/l), (50g/l) + Phoxim 120g/l (20g/l), (20g/l), (30g/l) + Profenofos 283g/l (450g/l), (66.88g/l), (19.99g/l)	Boxing 405EC, 485EC, 88.88EC, 99.99EW	**405EC:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa **485EC:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam **88.88EC:** Bọ trĩ, Âu cuốn lá/lúa **99.99EW:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
704	3808	Lambda-cyhalothrin 20g/l (10g/kg) (110g/l), (20g/kg) (30g/l) (50g/kg) + Thiacloprid 36.66g/l (100g/kg) (10g/l), (10g/kg), (350g/l) (500g/kg) + Thiamethoxam 10g/l (10g/kg), (150g/l), (300g/kg), (100g/l) (50g/kg)	Arafat 66.66EW, 120WP, 270SC, 330WP, 480SC, 600WP	**66.66EW:** Sâu cuốn lá/lúa **120WP, 270SC, 330WP, 480SC:** Rầy lưng trắng/lúa **600WP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
705	3808	Lufenuron (min 96%)	Lufenron 050EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, thuốc lá; sâu đục quả/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Match 050EC	Sâu tơ/rau; sâu xanh/đậu xanh, thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd
706	3808	Liuyangmycin	ANB52 Super 100EC	Nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
			Map Loto 10EC	Nhện đỏ/xoài, cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ phấn/đậu côve; rệp muội/quýt	Map Pacific Pte Ltd
707	3808	Malathion (min 95%)	Malate 50EC, 73EC	**50EC:** Sâu xanh da láng/lạc **73EC:** Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Malfic 50EC	Sâu khoang/lạc, dưa hấu; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
708	3808	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Agri-one 1SL	Sâu khoang/lạc, đậu côve; dòi đục lá/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Ajisuper 0.5SL, 1SL, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Aphophis 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Asin 0.5EC, 0.5SL	**0.5EC:** Sâu xanh, rệp muội/thuốc lá **0.5SL:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Đầu trâu Jolie 1.1SP	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Ema 5EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ nâu/chè, rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Faini 0.288EC, 0.3SL	**0.288EC:** Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **0.3SL:** Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa	Công ty CP Nicotex
			Kobisuper 1SL	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/hoa cúc, cam; dòi đục lá/đậu đũa; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; nhện đỏ/nho; sâu đục quả, ruồi đục lá/đậu đũa; ruồi hại lá/cây bó xôi; sâu khoang/lạc; sâu xanh/thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Ly 0.26SL	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
			Marigold 0.36SL	Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/cà phê; rầy xanh/xoài; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/vải; bọ xít/điều; sâu đục quả/chôm chôm; sâu tơ/bắp cải; thối quả/xoài; mốc xám/nho; sương mai/dưa hấu, cà chua	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Plasma 3EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP QT APC Việt Nam
			Sakumec 0.36EC, 0.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sokonec 0.36SL	Sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/đậu côve; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Sokupi 0.36SL, 0.5SL	**0.36SL:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/ đậu cove, lạc; bọ trĩ/dưa chuột; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng, rệp muội/thuốc lá; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/đậu tương; bọ nhảy/rau cải xanh; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài/lúa **0.5SL:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Wotac 5EC, 10EC, 16EC	**5EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 16EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
709	3808	Matrine 0.5% + Oxymatrine 0.1%	Disrex 0.6SL	Sâu ăn hoa/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH An Nông
710	3808	Metaflumizone (min 96%)	Verismo 240SC	Sâu khoang/hành; sâu tơ/cải bắp; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	BASF Vietnam Co., Ltd.
711	3808	*Metarhirium anisopliae*	Naxa 800DP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Ometar 1.2 x 10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa; bọ cánh cứng/dừa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
712	3808	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 10^9-10^{10} bào tử/g	Metament 90 DP	Xử lý đất trừ tuyến trùng/cải xanh; xử lý đất trừ bọ nhảy, ấu trùng bọ hung, bọ hà, sâu xám/cải củ	Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
713	3808	*Metarhizium anisopliae var anisopliae* Ma 5 10^{11}-10^{12} bào tử/g	Vimetarzimm 95DP	Mối/xoài; sâu xám/cải củ; rầy nâu/lúa; bọ hung đen/mía	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
714	3808	Methoxyfenozide (min 95%)	Prodigy 23SC	Sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu xanh da láng/bắp cải	Dow AgroSciences B.V
715	3808	Methylamine avermectin	Lutex 1.9EC, 5.5WG, 10WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa **5.5WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
			Hagold 75WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
716	3808	Milbemectin (min 92%)	Benknock 1EC	Nhện đỏ/cam, chè, hoa hồng; nhện lông nhung/vải	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
			Cazotil 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
717	3808	Naled (Bromchlophos) (min 93%)	Dibrom 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa, nhện đỏ/cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Flibol 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa, nhện đỏ/cây ăn quả	Công ty CP TST Cần Thơ
			TĐK_Epoxyco 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
718	3808	Nitenpyram (min 95%)	Acnipyram 50WP	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Elsin 10EC, 20EC, 500SL, 600WP	**10EC:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy xanh/chè; bọ nhảy/cải xanh **20EC, 500SL, 600WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
			Nitensuper 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
719	3808	Nitenpyram 40% + Pymetrozine 30%	TT Led 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
720	3808	Nitenpyram 30% (50%) + Pymetrozine 40% (25%)	Lkset-up 70WG, 75WP	**70WG:** Rầy nâu/Lúa **75WP:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
721	3808	Nitenpyram 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Palano 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
722	3808	Nitenpyram 300 g/kg (500g/kg) + Pyriproxyfen (min 97%) 200g/kg (220g/kg)	Supercheck 500WP, 720WP	**500WP:** Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn **720WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
723	3808	Nitenpyram 450g/kg + Tebufenozide 200g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Facetime 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
724	3808	Novaluron (min 96%)	Rimon 10EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			True 100EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
725	3808	Oxymatrine	Vimatrine 0.6SL	Bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu tơ/rau cải ngọt; ruồi hại lá/cải bó xôi; bọ phấn, sâu đục quả, sâu xanh da láng/cà chua; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
726	3808	Permethrin (min 92%)	Agroperin 10EC	Rầy/lúa, sâu ăn lá/đậu xanh	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Army 10EC	Sâu khoang/đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Asitrin 50EC	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clatinusa 500EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Crymerin 50EC, 100EC, 150EC, 250EC	**50EC:** Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **100EC:** Bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê, hồ tiêu **150EC:** Rệp sáp/hồ tiêu **250EC:** Bọ xít muỗi/điều, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fullkill 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu phao/lúa; rệp/xoài **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/xoài	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Galaxy 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kilsect 10EC	Sâu khoang/lạc	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Map - Permethrin 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu tương **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu ăn lá/nho, bọ xít muỗi/điều, sâu đục quả/đậu tương, sâu xanh da láng/lạc, rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Megarin 50EC	Sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Patriot 50EC	Sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Peran 10EC, 50EC	**10EC:** Sâu ăn bông/xoài, sâu ăn tạp/bông vải **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn tạp, sâu đục quả/đậu tương; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV An Giang
			PER annong 100EC, 100EW, 500EC, 500EW	**100EC:** Bọ xít/lúa **100EW:** Rệp sáp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa **500EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa, sâu đục hoa/đậu tương, rệp vảy/cà phê **500EW:** Sâu cuốn lá/lúa; rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Perkill 10EC, 50EC	**10EC:** Bọ xít/lúa, sâu khoang/đậu tương, rệp vảy/cà phê **50EC:** Sâu xanh/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Permecide 50EC	Sâu khoang/lạc, bọ xít muỗi/điều, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Pernovi 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Perthrin 50EC	Sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, sâu ăn tạp/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
			Pounce 1.5GR, 10EC, 50EC	**1.5GR:** Ruồi/đậu tương, sâu xám/rau **10EC:** Bọ xít/xoài; rệp/thuốc lá; bọ trĩ, bọ xít lúa **50EC:** Sâu khoang/lạc, sâu vẽ bùa/cam	FMC Agricultural Products Interational AG
			Tigifast 10EC	Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu khoang/đậu tương, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungperin 10EC, 25EC, 50EC	**10EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **25EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; dòi đục lá/đậu tương; sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân/mía	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
727	3808	Permethrin 100g/l + Profenofos 400g/l	Checksau TSC 500EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
728	3808	Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l	Ferlux 350EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
729	3808	Petroleum spray oil	Citrole 96.3EC	Rệp muội, rệp sáp, nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi	Total Fluides. (France)
			Dầu khoáng DS 98.8EC	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty CP Đồng Xanh
			DK-Annong Super 909EC	Rầy xanh/chè; rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Medopaz 80EC	Bọ trĩ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Agrimor IL LTD
			SK Enspray 99EC	Nhện đỏ/chè, cây có múi, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vicol 80EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
730	3808	Phenthoate (Dimephenthoate) (min 92%)	Elsan 50EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn lá, sâu vẽ bùa, sâu đục quả/cây có múi; rầy xanh, sâu ăn lá/thuốc lá; rệp/dưa hấu, bông vải; sâu đục thân/mía; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
			Forsan 50EC, 60EC	**50EC:** Bọ xít/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nice 50EC	Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Phenat 50EC	Sâu xanh da láng/đậu tương, rầy xanh/bông vải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Phetho 50EC	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Nông dược HAI
			Pyenthoate 50EC	Sâu đục thân/lúa, sâu ăn lá/cây có múi	Forward International Ltd
			Vifel 50EC	Sâu xanh/lạc, sâu vẽ bùa/cam quýt; sâu cuốn lá, bọ xít dài/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
731	3808	Phosalone (min 93%)	Pyxolone 35EC	Rệp/chuối, bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Saliphos 35EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu keo/ngô, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
732	3808	Pirimicarb (min 95%)	Ahoado 50WP	Rệp/rau cải	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Altis 50WP	Rệp muội/thuốc lá	Công ty CP Nicotex
733	3808	Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết (*Gleditschia australis)*, Hy thiêm (*Siegesbeckia orientalis)*, Đơn buốt (*Bidens pilosa)*, Cúc liên chi dại (*Parthenium hystherophorus)*	Anisaf SH-01 2SL	Rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang/bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/dưa chuột; sâu khoang, muội đen, rệp đào/thuốc lá	Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
734	3808	Profenofos (min 87%)	Binhfos 50EC	Bọ trĩ/lúa; rệp, sâu khoang/bông vải; rệp/ngô; sâu vẽ bùa/cam	Bailing International Co., Ltd
			Callous 500EC	Sâu khoang/đậu xanh, sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Carina 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Cleaver 45EC	Sâu xanh da láng/lạc	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
			Nongiaphat 500EC	Nhện đỏ/nho	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Selecron 500EC	Sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, nhện đỏ/bông vải; sâu vẽ bùa/dưa hấu; sâu cuốn lá, rầy xanh/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; rệp/cam quýt; nhện đỏ/cam, rệp sáp/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
735	3808	Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l	Ducellone 350EC	Nhện đỏ/lạc	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Newdive 350EC	Nhện đỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
736	3808	Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l	Thipro 550EC	Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
737	3808	Profenofos 100g/l + Thiamethoxam 147g/l	Tik wep 247EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Thọ Khang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
738	3808	Propargite (min 85%)	Atamite 73EC	Nhện đỏ/hoa hồng, cam	Công ty TNHH Việt Thắng
			Comite(R) 73EC	Nhện đỏ/chè, rau, đậu, cây có múi, sắn; nhện gié/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd.
			Daisy 57EC	Nhện đỏ/chè	Công ty CP Nicotex
			Kamai 730EC	Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
			Saromite 57EC	Nhện đỏ/chè; nhện gié, bọ phấn/lúa, nhện lông nhung/nhãn,	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Superrex 73EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
739	3808	Pymetrozine (min 95%)	Bless 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Checknp 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Chelsi 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Chess 50WG	Rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
			Cheesapc 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam
			Cheestar 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
			Chersieu 50WG, 75WG	**50WG:** Rầy nâu, bọ xít dài/lúa, rệp sáp giả/cà phê **75WG:** Rệp muội/thuốc lá, bọ xít dài/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Chits 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
			Gepa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Hichespro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hits 50WG	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh	Công ty TNHH Phú Nông
			Jette 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV MEkong
			Longanchess 50WG, 70WP, 700WG, 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Matoko 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Oscare 50WG, 600WG	**50WG:** Rầy nâu/lúa **600WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH BMC
			Sagometro 50WG	Rầu nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Schezgold 500WG, 750WG	**500WG:** Rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa **750WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Scheccjapane super 500WG, 750WG	**500WG:** Rầy nâu/lúa **750WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			TT-osa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
740	3808	Pymetrozine 65% + Thiamethoxam 5%	Chery 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
741	3808	Pyrethrins	Bopy 14EC, 50EC	**14EC:** Sâu tơ/bắp cải **50EC:** Rệp muội/bắp cải, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông
			Mativex 1.5EW	Rệp/bắp cải, thuốc lá, nho	Công ty TNHH Nông Sinh
			Nixatop 3.0 CS	Rệp muội, sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nicotex
742	3808	Pyrethrins 2.5% + Rotenone 0.5%	Biosun 3EW	Rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/chè; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; bọ phấn/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, thuốc lá, nho	Công ty TNHH Nông Sinh

(Xem tiếp Công báo số 251 + 252)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng